

Bản án số: 02/2023/HNGĐ-ST

Ngày 30/01/2023

*“V/v: Không công nhận quan hệ vợ chồng do nam
nữ chung sống mà không có đăng ký kết hôn”.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LÂM BÌNH, TỈNH TUYÊN QUANG**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Văn Tiến

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Ngọc Tú và ông Nguyễn Tấn Ngợi

Thư ký Tòa án: Bà Ma Thị Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Lâm Bình tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Hưng – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 01 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 34/2022/TLST - HNGĐ ngày 24 tháng 11 năm 2022 về việc: Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng do nam nữ chung sống mà không có đăng ký kết hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2022/QĐST – HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2023/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 01 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Ma Thị M, sinh năm 1982

Địa chỉ: Thôn P, xã S, huyện L, tỉnh T. (*vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt*).

- *Bị đơn:* Anh Nông Văn B, sinh năm 1975

Địa chỉ: Thôn P, xã S, huyện L, tỉnh T. (*vắng mặt, đã được tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 20/11/2022, nội dung bản tự khai, biên bản ghi lời khai nguyên đơn chị Ma Thị M trình bày:

- Về hôn nhân: Chị Ma Thị M và anh Nông Văn B qua tự nguyện tìm hiểu đã kết hôn từ năm 1997 chung sống tại thôn P, xã S, huyện L (trước đây là huyện

C), tỉnh T. Anh chị được tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán, tuy nhiên kể từ đó cho đến nay vợ chồng anh chị không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã theo quy định. Vợ chồng anh chị chung sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không có tiếng nói chung, thường xuyên xảy ra cãi vã, mâu thuẫn trong làm ăn kinh tế. Đến cuối năm 2019 vợ chồng chị M và anh B ly thân nhau. Nay tình cảm vợ chồng đã hết, mâu thuẫn đã thực sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, chị Ma Thị M đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ giữa chị và anh Nông Văn B là vợ chồng do giữa anh chị không có đăng ký kết hôn theo quy định.

- Về con chung: Có 02 con là Nông Thị H, sinh năm 1999 và Nông Văn K, sinh năm 2003, do các con đều đã đủ tuổi trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, nên chị M không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị M xác định đều không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi Tòa án thụ lý vụ án, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, phiên họp hòa giải cho đến tại phiên tòa, bị đơn anh Nông Văn B đều vắng mặt không có lý do và không có quan điểm, ý kiến gửi đến Tòa án (anh B đã được tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng). Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Ma Thị M vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên ý kiến, quan điểm đã trình bày như trên và không thay đổi, bổ sung gì.

Tòa án đã tiến hành xác minh đối với bà Ma Thị N (mẹ đẻ của anh B), ông Nông Văn T - Trưởng thôn P, xã S và Công an xã S, xác định anh Nông Văn B có hộ khẩu thường trú tại thôn P, xã S, huyện L, tỉnh T, tuy nhiên thực tế hiện nay anh B đã đi làm ăn xa, không có mặt tại gia đình và địa phương, không biết cụ thể địa chỉ tạm trú cũng như khi nào anh B mới trở về nơi cư trú, xác định lần gần nhất anh B có mặt tại địa phương là tháng 8 năm 2021. Bà N xác nhận hiện nay vẫn liên lạc với anh B qua điện thoại di động nhưng không rõ bao giờ anh B sẽ về thăm gia đình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Bình phát biểu quan điểm tại phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với đương sự: Nguyên đơn thực hiện đúng quy định về quyền và nghĩa vụ, bị đơn không thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Về nội dung vụ án: Căn cứ các Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 51, khoản 2 Điều 53, Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 28; Điều 143, 144, 147; các Điều 227, 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa

án. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Ma Thị M, xử không công nhận quan hệ giữa chị Ma Thị M và anh Nông Văn B là vợ chồng; về con chung: Do 02 con là Nông Thị H, sinh năm 1999 và Nông Văn K, sinh năm 2003 đều đã đủ tuổi trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, chị M không đề nghị giải quyết nên không đề cập xem xét. Về tài sản chung và nợ chung: Điều không có, không yêu cầu giải quyết nên không đề cập xem xét. Về án phí: Chị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm hôn nhân và gia đình theo quy định; anh B không phải chịu án phí. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật. Về khắc phục kiến nghị vi phạm trong tố tụng: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Ma Thị M có đơn khởi kiện yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng do nam nữ chung sống mà không có đăng ký kết hôn với bị đơn là anh Nông Văn B, chị M và anh B chung sống với nhau từ năm 1997 không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, đây là tranh chấp Hôn nhân và gia đình về việc không công nhận quan hệ vợ chồng của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn theo quy định tại khoản 7 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh Nông Văn B, có khẩu thường trú tại: Thôn P, xã S, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang.

Theo cung cấp của Công an xã S, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang thì anh Nông Văn B có hộ khẩu thường trú tại thôn P, xã S, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang. Anh B đi làm ăn xa nhưng không thông báo địa chỉ mới nên hiện tại không rõ anh B đang ở đâu, làm gì. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ đối với anh B đến Tòa án để làm việc nhưng anh B vắng mặt không có lý do, anh B đã được thông báo nhưng vẫn không về, đây được xem là trường hợp bị đơn cố tình che giấu địa chỉ nên Tòa án vẫn giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Ma Thị M vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn anh Nông Văn B vắng mặt không có lý do (đã được Tòa án triệu tập, tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng), Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 227, 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, quyết định xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Ma Thị M và anh Nông Văn B tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1997 đến nay không có đăng ký kết hôn. Qua xác M

tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện Lâm Bình xác định chị M và anh B chưa từng làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định. Như vậy, chị Ma Thị M và anh Nông Văn B chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1997 đến nay không có đăng ký kết hôn là vi phạm quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình về đăng ký kết hôn. Chị Ma Thị M yêu cầu được chấm dứt mối quan hệ giữa chị và anh Nông Văn B, Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 51, khoản 2 Điều 53, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Ma Thị M về việc không công nhận quan hệ giữa chị Ma Thị M và anh Nông Văn B là vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Quá trình chung sống, chị M và anh B có 02 con là Nông Thị H, sinh năm 1999 và Nông Văn K, sinh năm 2003, do các con đều đã đủ tuổi trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, chị M không đề nghị Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: Không có, Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Không có, Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Chị Ma Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm hôn nhân và gia đình theo quy định; anh B không phải chịu án phí.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 7 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 143, 144, 147, 227, 228, 238, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 51, khoản 2 Điều 53, Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Ma Thị M.

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa chị Ma Thị M và anh Nông Văn B là vợ chồng.

2. Về án phí: Chị Ma Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm hôn nhân và gia đình là 300.000^d (*ba trăm nghìn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 300.000^d (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số 0001554 ngày 24/11/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lâm Bình (chị M đã nộp đủ tiền án phí). Anh Nông Văn B không phải chịu án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai./.

Nơi nhận:

- *TAND tỉnh;*
- *VKSND tỉnh, huyện*
- *Chi cục THA Dân sự huyện;*
- *Những người tham gia tố tụng;*
- *UBND xã S;*
- *Lưu HS, VP.*

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Dương Văn Tiến